

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-6-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Thanh Thúy;
2. Bà Văn Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 525/2025/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1984;

Căn cước công dân 091184001844.

Nơi cư trú: Số B, Trần Quốc T, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn:

Ông Nguyễn Mai Hữu T1, sinh năm 1987;

Căn cước công dân 083087001411.

Nơi cư trú: Số B, Trần Quốc T, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH Một thành viên T4 (TFSVN);

Địa chỉ trụ sở: Phòng 04 - 05, Tầng A S, số F, L, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Đỗ Bích H, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

Ông Lê Ngọc Bảo K - Nhân viên phòng thu nợ, Công ty TNHH Một thành viên T4; địa chỉ: P - E, Tầng A S, số F, L, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Bà P, ông T1 có mặt; ông K có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T1 đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung, bà và ông T1 đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Nay nhận thấy không còn tình cảm, bà yêu cầu được ly hôn với ông T1, bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 26/3/2012 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 30/5/2018. Từ trước đến nay, các con chung đều sống với bà và do bà chăm sóc. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Trọng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà có cùng ông T1 ký vào Hợp đồng tín dụng để vay tiền của Công ty TNHH Một thành viên T4 (gọi tắt là Công ty T4), do lúc đó bà và ông T1 là vợ chồng hợp pháp, bà ký tên hồ sơ vay

là để hợp thức hóa cho ông T1 vay tiền, mục đích vay tiền là để mua xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Vios G màu trắng, biển kiểm soát 71A09893. Sau khi mua xe thì ông T1 toàn quyền quản lý, sử dụng xe, bà hoàn toàn không có liên quan. Bà và ông T1 đã thỏa thuận và ông T1 đồng ý tự chịu trách nhiệm về khoản nợ này đối với Công ty T4. Vì ông T1 tự mua xe và đứng tên xe. Bà đồng ý để ông T1 toàn quyền quyết định đối với xe nêu trên. Vì vậy, bà không đồng ý liên đới với ông T1 trả tiền cho Công ty T4, vì đây là nợ riêng của ông T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về diễn biến hôn nhân của vợ chồng. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà P nên ông đồng ý ly hôn với bà P, ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà P có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 26/3/2012 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 30/5/2018. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Do từ trước đến nay, cả hai con chung đều do bà P chăm sóc.

Về tài sản chung: Ông và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà P có vay của Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền khoản 300.000.000 đồng. Việc bà P ký tên trong Hợp đồng tín dụng là nhằm mục đích hợp thức hóa hồ sơ vay tiền. Bà P hoàn toàn không liên quan đến khoản nợ này. Ông vay tiền nhằm mục đích mua xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Vios G màu trắng, biển kiểm soát 71A09893. Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ông có thể chấp cho TNHH Một thành viên Tài chính T4 chiếc xe trên. Sau đó, ông cho bà Nguyễn Thị Đ thuê lại xe này, bà Đ nói hằng tháng sẽ trả lãi cho Công ty TNHH Một thành viên T4. Tuy nhiên, bà Đ không thực hiện việc trả lãi. Đến khi Công ty TNHH Một thành viên T4 thông báo thì ông mới biết, đây là khoản nợ của riêng ông. Ông đồng ý trả lại xe cho Công ty T4. Tuy nhiên, hiện nay chiếc xe nêu trên do bà Đ đang quản lý, sử dụng. Do đó, ông đề nghị phía Công ty T4 để ông trả nợ bằng cách giao xe cho Công ty T4. Ông không đồng ý trả số tiền 400.646.966 đồng, vì số tiền này quá cao, mặt khác, ông đã thế chấp tài sản là xe ô tô con cho Công ty T4. Khi quyết định hoặc bản

án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì ở giai đoạn thi hành án ông sẽ giao xe ô tô cho Công ty T4 để xử lý nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 trình bày ông đồng ý trả tiền nợ gốc và các loại tiền lãi cho Công ty T4 theo như số tiền Công ty T4 yêu cầu, tuy nhiên ông sẽ trả bằng hình thức giao tài sản đã thế chấp là xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Vios G màu trắng, biển kiểm soát 71A09893 cho Công ty T4, sau khi xử lý xe xong mà còn thiếu tiền thì ông sẽ trả tiếp số tiền còn thiếu cho Công ty T4. Ông T1 xác định ông không có tranh chấp về hợp đồng thuê xe với bà Đ, ông không có tranh chấp gì với bà Đ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/6/2025, bản tự khai và tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Một thành viên T4 trình bày:

Ngày 03/11/2020 Công ty TNHH Một thành viên T4 có giao kết Hợp đồng tín dụng số 1000530652 với ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P thông qua việc ông T1, bà P đề nghị cấp và Công ty T4 đồng ý cấp tín dụng cho khoản vay với số tiền là 300.000.000 đồng và các nội dung chính sau đây:

Mục đích của khoản vay: Mua 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, BKS: 71A09893. Đồng thời, chiếc xe này là tài sản được ông T1, bà P thế chấp tại Công ty T4 trong suốt thời hạn vay để bảo đảm cho khoản vay nêu trên. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 7.49%/năm, lãi suất này được điều chỉnh sau 03 tháng, hiện nay lãi suất áp dụng cho Hợp đồng tín dụng này là 14.70%/năm. Ngoài ra, nếu ông T1, bà P không thanh toán đúng hạn theo lịch thanh toán, phải chịu lãi suất quá hạn tương đương 150% lãi suất vay tại thời điểm tương ứng cho phần chậm thanh toán. Từ sau khi giao kết hợp đồng tín dụng với nội dung nêu trên, ông T1, bà P chỉ thanh toán cho Công ty T4 đến kỳ tháng 12/2021, với tổng số tiền là 69.851.000 đồng (trong đó vốn gốc 46.428.577 đồng, lãi 23.288.006 đồng, lãi quá hạn: 134,417 đồng). Mặc dù, Công ty T4 liên tục nhắc nhở yêu cầu thanh toán số tiền nợ, cũng như yêu cầu bàn giao tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ nhưng ông T1, bà P vẫn cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, Công ty T4 khởi kiện yêu cầu:

- Buộc ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền nợ tính đến hết ngày

29/4/2026 là 450.380.718 đồng, trong đó tiền gốc là 253.571.423 đồng, tiền lãi trong hạn là 95.413.600 đồng, lãi quá hạn là 101.380.718 đồng và tiếp tục tính tiền lãi phát sinh tương ứng theo lãi suất quá hạn được quy định theo Hợp đồng tín dụng từ ngày 30/4/2026 cho đến khi ông T1, bà P thanh toán toàn bộ khoản nợ.

- Trường hợp ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T4 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Công ty TNHH Một thành viên T4.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy P được ly hôn với ông Nguyễn Mai Hữu T1. Ghi nhận bà P, ông T1 không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

Bà Nguyễn Thị Thúy P được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 26/3/2012 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 30/5/2018, hiện hai con chung đều sống cùng với bà P. Ghi nhận bà P không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà P và ông T1 khai tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên T4, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền nợ tính đến hết ngày 29/4/2026 là 450.380.718đ (bốn trăm năm mươi triệu, ba trăm tám mươi nghìn, bảy trăm mười tám đồng), trong đó tiền gốc là 253.571.423đ (hai trăm năm mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng), tiền lãi trong hạn là 95.413.600đ (chín mươi lăm triệu, bốn trăm mười ba nghìn, sáu trăm đồng), lãi quá hạn đối với nợ gốc và lãi chậm trả đối với tiền lãi là 101.395.695đ (một trăm lẻ một triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng) và tiếp tục tính lãi phát sinh tương ứng theo lãi suất quá hạn được quy định theo Hợp đồng tín dụng từ ngày 30/4/2026 cho đến khi ông T1, bà P thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T4 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Công ty TNHH Một thành viên T4.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thúy P tự nguyện chịu là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.015.200đ (hai mươi hai triệu, không trăm mười lăm nghìn, hai trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 là bị đơn có nơi cư trú tại phường A, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

[3] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH một thành viên T4 là ông Lê Ngọc Bảo K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông K là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo bà P thì sau khi kết hôn, bà và ông T1 chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong đời sống vợ chồng. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với ông T1, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn. Phía ông T1 thống nhất với lời trình bày của bà P về điều kiện kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân, ông xác định tình cảm vợ chồng hiện nay không còn nên đồng ý ly hôn với bà P.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà P và ông T1 thực tế là có xảy ra và giữa hai người đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Với khoảng thời gian trên cũng đủ cho ông bà suy nghĩ lại tình cảm vợ chồng, thế nhưng cả hai cũng không tìm cho mình một biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà P và ông T1 vẫn kiên quyết ly hôn và tại phiên tòa, bà P và ông T1 vẫn kiên quyết muốn ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xét

thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P và ông T1 là đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà P yêu cầu ly hôn với ông T1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 26/3/2012 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 30/5/2018, hiện hai con chung đều sống chung với bà P. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung; phía ông T1 đồng ý giao quyền trực tiếp nuôi hai con chung lại cho bà P. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp với nguyện vọng của các con chung, phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận. Bà P được quyền trực tiếp nuôi hai con chung, ghi nhận bà P không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà P và ông Trọng tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung:

Công ty TNHH một thành viên T4 với ông T1, bà P có ký hợp đồng tín dụng số 1000530652 ngày 03/11/2020, với nội dung Công ty T4 cho ông T1, bà P vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay: mua 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893, lãi suất vay: 7.49%/năm, lãi suất này được điều chỉnh sau 03 tháng, hiện nay lãi suất áp dụng cho Hợp đồng tín dụng này là 14.70%/năm. Ngoài ra, nếu ông T1, bà P không thanh toán đúng hạn theo lịch thanh toán, phải chịu lãi suất quá hạn tương đương 150% lãi suất vay tại thời điểm tương ứng cho phần chậm thanh toán. Hình thức thanh toán làm 84 kỳ (mỗi kỳ là 01 tháng) và trả vào ngày 03 hàng tháng, tiền gốc phải trả mỗi kỳ là 3.571.429 đồng, còn lãi được tính dồn hàng ngày theo lãi suất có thể được điều chỉnh áp dụng cho từng kỳ tính lãi trên dư nợ giảm dần và được thanh toán cuối kỳ mỗi tháng một lần cùng với nợ gốc.

Để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay, ông T1 đã thế chấp cho Công ty T4 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893 trong suốt thời gian vay.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 và bà P chỉ thanh toán cho Công ty T4 đến kỳ tháng 12/2021, với tổng số tiền là 69.851.000 đồng (trong đó

vốn gốc 46.428.577 đồng, lãi 23.288.006 đồng, lãi quá hạn: 134,417 đồng). Đến kỳ tháng 01/2022 thì ông T1, bà P không trả tiền cho Công ty T4 theo đúng thỏa thuận của hợp đồng, Công ty T4 đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà P thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng ông T1, bà P vẫn không thực hiện là đã vi phạm thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên đã ký kết. Vì vậy, Công ty TNHH Một thành viên T4 khởi kiện yêu cầu:

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền nợ tính đến hết ngày 29/4/2026 là 450.380.718 đồng, trong đó tiền gốc là 253.571.423 đồng, tiền lãi trong hạn là 95.413.600 đồng, lãi quá hạn là 101.380.718 đồng và tiếp tục tính tiền lãi phát sinh tương ứng theo lãi suất quá hạn được quy định theo Hợp đồng tín dụng từ ngày 30/4/2026 cho đến khi ông T1, bà P thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T4 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Công ty TNHH Một thành viên T4.

Bị đơn ông T1 thừa nhận ông và bà P có ký hợp đồng tín dụng và thế chấp xe ô tô cho Công ty T4 như Công ty T4 trình bày; ông đồng ý trả tiền nợ gốc và các loại tiền lãi cho Công ty T4 theo như số tiền Công ty T4 yêu cầu, tuy nhiên ông sẽ trả bằng hình thức giao tài sản đã thế chấp là xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Vios G màu trắng, biển kiểm soát 71A09893 cho Công ty T4, sau khi xử lý xe xong mà còn thiếu tiền thì ông sẽ trả tiếp số tiền còn thiếu cho Công ty T4. Việc bà P ký tên trong hợp đồng tín dụng là nhằm mục đích hợp thức hóa hồ sơ vay tiền. Bà P hoàn toàn không liên quan đến khoản nợ này, cá nhân ông sẽ có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Phía bà P thì cho rằng bà có cùng ông T1 ký vào Hợp đồng tín dụng để vay số tiền của Công ty T4, do lúc đó bà và ông T1 là vợ chồng hợp pháp, bà ký tên hồ sơ vay là để hợp thức hóa cho ông T1 vay tiền, mục đích vay tiền là để

mua xe ô tô. Sau khi mua xe thì ông T1 toàn quyền quản lý, sử dụng xe, bà hoàn toàn không có liên quan. Bà và ông T1 đã thỏa thuận và ông T1 đồng ý tự chịu trách nhiệm về khoản nợ này đối với Công ty T4. Vì ông T1 tự mua xe và đứng tên xe. Bà đồng ý để ông T1 toàn quyền quyết định đối với xe nêu trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, vào ngày 03/11/2020, Công ty TNHH Một thành viên T4 có ký hợp đồng tín dụng số 1000530652 với bên vay là ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P, có nội dung ông T1, bà P có vay của Công ty T4 số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay: mua 01 xe Toyota Vios G, biển kiểm soát: 71A09893, lãi suất vay: 7,49%/năm, lãi suất này được điều chỉnh sau 03 tháng, hiện nay lãi suất áp dụng cho Hợp đồng tín dụng này là 14.70%/năm. Ngoài ra, nếu ông T1, bà P không thanh toán đúng hạn theo lịch thanh toán, phải chịu lãi suất quá hạn tương đương 150% lãi suất vay tại thời điểm tương ứng cho phần chậm thanh toán. Hình thức thanh toán làm 84 kỳ (mỗi kỳ là 01 tháng) và trả vào ngày 03 hàng tháng, tiền gốc phải trả mỗi kỳ là 3.571.429 đồng, còn lãi được tính dồn hàng ngày theo lãi suất có thể được điều chỉnh áp dụng cho từng kỳ tính lãi trên dư nợ giảm dần và được thanh toán cuối kỳ mỗi tháng một lần cùng với nợ gốc.

Các bên đương sự đều thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng là của ông T1 và bà P, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, hai bên đã lập hợp đồng cho vay về hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với hai bên. Khi ký hợp đồng cho vay thì giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất, các loại phí phạt theo quy định của Công ty T4. Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty T4 của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T4 là vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Theo hợp đồng tín dụng hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 7,49%/năm và không thay đổi trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau đó được điều chỉnh theo lãi suất điều chỉnh định kỳ dựa trên lãi suất cơ bản của Công ty T4 cộng với biên độ được xác định tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất quá hạn 150% lãi suất

vay theo từng thời kỳ, áp dụng không quá 10%/năm đối với tiền lãi chậm trả tương ứng. Vì vậy, Công ty T4 khởi kiện yêu cầu số tiền tính đến hết ngày 29/4/2026 là 450.380.718 đồng (gồm nợ gốc 253.571.423 đồng; lãi trong hạn 95.413.600 đồng; lãi quá hạn đối với nợ gốc và lãi chậm trả đối với tiền lãi là 101.395.695 đồng) và số tiền lãi phát sinh tương ứng theo lãi suất quá hạn được quy định theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi ông T1, bà P thanh toán toàn bộ khoản tiền theo yêu cầu là phù hợp theo quy định Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Vì vậy yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty T4:

Để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng cho vay số 1000530652 ngày 03/11/2020, ông T1 đã thế chấp chiếc xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, BKS: 71A09893 cho Công ty T4.

Xét việc thế chấp này được các bên tự nguyện ký kết và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Như vậy, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với các điều 117, 119, 298, 299, 317, 319 và Điều 320 của Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thực hiện.

Do trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty T4. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 1000530652 ngày 03/11/2020, Công ty T4 yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là chiếc xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893 cho Công ty T4 là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với lời trình bày của ông T1 về việc có cho bà Đ thuê xe ô tô biển kiểm soát 71A09893 nhưng không có giấy tờ, Tòa án đã ban hành thông báo về việc giao nộp chứng cứ số 484/TB-TA ngày 08 tháng 5 năm 2026 để yêu cầu ông T1 cung cấp thông tin của bà Đ, cũng như chứng cứ chứng minh việc có hợp đồng thuê xe giữa hai bên nhưng ông T1 không cung cấp được chứng cứ; đồng thời ông T1 cũng xác định không có tranh chấp về hợp đồng thuê xe này,

ông không có tranh chấp gì với bà Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Xét nghĩa vụ liên đới của bà P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà P thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng tín dụng là do bà ký, nhưng do tại thời điểm ký tên bà và ông T1 là vợ chồng hợp pháp nên bà chỉ ký liên đới, ký tên để hợp thức hóa giấy tờ cho ông T1 vay tiền mua xe nên bà không đồng ý liên đới với ông T1 trả nợ cho Công ty T4. Phía ông T1 cho rằng nợ mua xe phát sinh trong thời gian hôn nhân nhưng việc mua xe hoàn toàn do ông quyết định, nợ riêng của ông, chỉ lúc ký tên hợp đồng vay ông mới nhờ bà P ký tên để hợp thức hóa giấy tờ với Công ty T4. Vì vậy, khoản nợ trên ông sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xét bà P và ông T1 đều cho rằng việc vay tiền của Công ty T4 để mua xe phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng do ông T1 hoàn toàn quyết định, bà P chỉ ký tên để hợp thức hóa giấy tờ. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T1 và bà P cùng xác lập hợp đồng tín dụng trong thời kỳ hôn nhân nên có nghĩa vụ chung về tài sản đối với nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Ông T1 và bà P đều cho rằng việc vay tiền là nợ riêng của ông T1 trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T1 và bà P không có gì chứng minh cho lời trình bày này, hơn nữa giữa ông T1 và bà P cũng không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T4, buộc bà P có nghĩa vụ liên đới với ông T1 trả nợ cho Công ty T4.

[5] Về phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 11 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Bà P tự nguyện chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng.

Ông T1 và bà P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.015.200 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội);

Căn cứ các điều 37, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các điều 117, 119, 295, 298, 299, 301, 303, 317, 318, 319, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P đối với bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T1 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy P được ly hôn với ông Nguyễn Mai Hữu T1. Ghi nhận bà P, ông T1 không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

1.2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

Bà Nguyễn Thị Thúy P được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 26/3/2012 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 30/5/2018, hiện hai con chung đều sống cùng với bà P. Ghi nhận bà P không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến

việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung sau này, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà P và ông T1 khai tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên T4, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền nợ tính đến hết ngày 29/4/2026 là 450.380.718đ (bốn trăm năm mươi triệu, ba trăm tám mươi nghìn, bảy trăm mười tám đồng), trong đó tiền gốc là 253.571.423đ (hai trăm năm mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng), tiền lãi trong hạn là 95.413.600đ (chín mươi lăm triệu, bốn trăm mười ba nghìn, sáu trăm đồng), lãi quá hạn đối với nợ gốc và lãi chậm trả đối với tiền lãi là 101.395.695đ (một trăm lẻ một triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng) và tiếp tục tính lãi phát sinh tương ứng theo lãi suất quá hạn được quy định theo Hợp đồng tín dụng từ ngày 30/4/2026 cho đến khi ông T1, bà P thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T4 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe Toyota Vios G, số khung: RL4B23F33L5095958, số máy: 2NRX628282, biển kiểm soát: 71A09893.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Công ty TNHH Một thành viên T4.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy P tự nguyện chịu là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011019 ngày

02/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả lại cho bà P số tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.015.200đ (hai mươi hai triệu, không trăm mười lăm nghìn, hai trăm đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên T4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.013.000đ (mười triệu, không trăm mười ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001619 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND phường An Hội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm My